TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NT** **TỈNH NAM ĐỊNH** Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST Ngày 06-12-2023 V/v: Ly hôn, nuôi con chung giữa chị Đ và anh Q	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NT - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hinh;

Bà Phạm Hồng Minh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện NT, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NT, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện NT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1981. ĐKHKTT: Thôn TH, xã ĐX, huyện NT, tỉnh Nam Định. Nơi ở hiện nay: số nhà 27, xóm Đ, thôn CD, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội;

Bị đơn: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1974; ĐKHKTT: Thôn TH, xã ĐX, huyện NT, tỉnh Nam Định. Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nam Hà - Đội 25 Phân trại 1, địa chỉ: xã TS, huyện KB, tỉnh Hà Nam.

(chị Đ, anh Q đều xin vắng mặt có lý do);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 06-4-2023 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Đ và anh Phạm Văn Q đăng ký kết hôn vào ngày 15-10-2010 tại Uỷ ban nhân dân xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hoà thuận hạnh phúc. Năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, anh Q không tu trí làm ăn và còn có biểu hiện không chung thủy. Từ năm

2017 đến nay anh Q đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nam Hà - Đội 25 phân trại 1, địa chỉ: xã T Sơn, huyện KB, tỉnh Hà Nam về hành vi mua bán trái phép chất ma túy. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay chị Đ xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Đ làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị Đ trình bày vợ chồng có 01 con chung là Phạm Minh Q, sinh ngày 11-8-2010 hiện nay đang học lớp 7 và đang ở cùng với chị Đ, khi ly hôn nguyện vọng của chị Đ xin được nuôi cháu Q và không yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đ trình bày vợ chồng không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08-11-2023 có xác nhận của Trại giam Nam Hà, bị đơn anh Phạm Văn Q có lời khai phù hợp với lời khai của chị Đ về thời gian kết hôn. Theo anh Q, quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến năm 2017 anh Q đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nam Hà - Đội 25 phân trại 1, địa chỉ: xã TS, huyện KB, tỉnh Hà Nam về hành vi mua bán trái phép chất ma túy. Trong thời gian anh chấp hành án trong trại giam chị Đ không thăm nom anh nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Nay chị Đ làm đơn xin ly hôn anh, anh Q cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Q thống nhất với lời khai của chị Đ vợ chồng có 01 con chung là Phạm Minh Q, sinh ngày 11-8-2010 hiện nay đang học lớp 7 và đang ở cùng với chị Đ, khi ly hôn nguyện vọng của chị Đ xin được nuôi cháu Q anh cũng nhất trí để chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng con vì hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù không đủ điều kiện để nuôi.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Q có lời khai thống nhất với lời khai của chị Đ, vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Đ và anh Q có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị Đ và anh Q tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã ĐX cho biết anh Phạm Văn Q, sinh năm 1974 hiện có hộ khẩu thường trú tại thôn TH, xã ĐX, huyện NT đã kết hôn với chị Trần Thị Đ, sinh năm 1981 quê quán, huyện ĐA, thành phố Hà Nội vào năm 2010. Quá trình chung sống chị Đ và anh Q sống không hạnh phúc, đã ly thân nhiều năm nay. Anh Q chị Đ có 01 con chung hiện đang ở cùng chị Đ, quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ. Hiện chị Đ và con không sinh sống tại địa phương, anh Q đang chấp hành án phạt tù trong trại giam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện NT tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự

đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị Đ và anh Phạm Văn Q.

Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Minh Q, sinh ngày 11-8-2010 cho chị Trần Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Đ và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đ và anh Q không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Trần Thị Đ và anh Phạm Văn Q đều có đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Đ, anh Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Đ và anh Phạm Văn Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 15-10-2010. Vợ chồng chung sống không hoà thuận hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, anh Q lại không tu trí làm ăn và còn có biểu hiện không chung thủy. Hiện nay anh Q đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nam Hà - Đội 25 phân trại 1, địa chỉ: xã TS, huyện KB, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay chị Đ xin ly hôn, anh Q cũng nhất trí.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh Q là trầm trọng, cuộc sống chung không còn hòa hợp, hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay nhưng chị Đ, anh Q không có biện pháp, hành động thiết thực nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Theo anh Q hiện anh đang phải chấp hành án phạt tù trong trại giam, chị Đ không thăm nuôi nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt nên anh cũng nhất trí ly

hôn theo yêu cầu của chị Đ. Mặt khác, qua xác minh tại nơi cư trú của chị Đ và anh Q, đại diện chính quyền cũng có ý kiến, quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ nhưng anh Q và chị Đ đã ly thân từ nhiều năm nay, hiện chị Đ và con không sinh sống tại địa phương, anh Q đang chấp hành án phạt tù trong trại giam. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, cho chị Đ được ly hôn anh Q là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có một con chung là Phạm Minh Q, sinh ngày 11-8-2010 hiện nay đang ở cùng chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ đề nghị được nuôi con chung, anh Q nhất trí để chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Xét điều kiện hoàn cảnh và nguyện vọng của hai bên hiện nay thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung vẫn do chị Đ nuôi dưỡng, anh Q hiện đang phải chấp hành hình phạt tù không có đủ điều kiện nuôi con chung nên anh nhất trí để con cho chị Đ tiếp tục chăm sóc theo nguyện vọng của chị và cũng phù hợp với ý kiến của cháu Phạm Minh Q có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Về trách nhiệm cấp dưỡng: Chị Đ không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con, anh Q không có ý kiến gì nên về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Vì vậy, cần giao cháu Phạm Minh Q cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc; anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Đ (do chị Đ không yêu cầu), hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung:* Chị Đ và anh Q xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Trần Thị Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị Đ và anh Phạm Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh Q, sinh ngày 11-8-2010 cho chị Trần Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung thành niên (hiện nay con chung đang ở cùng chị Đ). Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Đ. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị Đ phải nộp

300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000630 ngày 26-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT. Chị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện +tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TD;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**